

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 老师跟学生都穿着漂漂亮亮的衣服来参加开学典礼。

- A. 动词 B. 助词 C. 介词 D. 连词

Câu 2: 平凡的工作也可以给我们带来巨大的幸福。

- A. 形容词 B. 介词 C. 动词 D. 名词

Câu 3: 不论天气怎么样，邻居的老大爷每天都坚持锻炼身体。

- A. 名词 B. 形容词 C. 副词 D. 动词

Câu 4: 失败是成功之母。

- A. 连词 B. 名词 C. 助词 D. 副词

Câu 5: 即使遇到再大的困难，咱们也要继续努力下去。

- A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 6 đến câu 10.

有些人因为上班的地方比较远，或者是为了参加早锻炼，常常起得很早，早餐也吃得很早。其实，起床后应该先喝点儿水，过半小时以后再吃早餐对健康比较有利。

因为，在夜里的睡眠过程中，人体的大部分器官虽然都得到了充分休息，但是消化器官——胃和肠却仍在工作，它们要不停地消化和吸收你晚餐时吃下去的留在胃肠道里的食物，到凌晨才消化完，开始休息。如果早餐吃得太早，就会影响到胃和肠道的休息。所以，正确的做法是早晨起床后，先喝一杯温开水，过半个小时左右再吃早餐。

另外，人们经过一夜的睡眠后，因为排尿和呼吸的原因，人的器官和皮肤都消耗了大量的水分，早晨起床后，体内处于一种生理性缺水的状态。因此，这时候不要一起床就马上吃早饭，如果先喝一杯温开水，既可以补充体内的水分，又有利于把体内的有害物质排出体外。

Câu 6: 作者认为起床后应该先:

- A. 洗澡 B. 参加锻炼 C. 补充水分 D. 吃早餐

Câu 7: 人在睡眠时:

- A. 肠胃还在消化食物 B. 体内器官都休息了
C. 大脑还在想问题 D. 胃和肠得到了充分休息

Câu 8: 如果早餐吃得太早:

- A. 影响早上的工作 B. 大脑还没醒 C. 人会没有胃口 D. 肠胃会很累

Câu 9: 经过排尿和呼吸，早上起床时，人的身体:

- A. 很有精神 B. 很累 C. 处于饥饿状态 D. 处于缺水状态

Câu 10: 早晨起床后，给身体补充水分:

- A. 可以促进营养吸收 B. 能去掉有害物质
C. 让胃、肠不停地消化食物 D. 有利于呼吸

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc.

- Câu 11:** 到下龙湾游览的游客A都B会C吸引住D。 (被那里美丽的风景)
- Câu 12:** 昨天A中午B李秘书是在公司C吃D饭。 (的)
- Câu 13:** 一位过路的叔叔把我A从地上扶起来, B叫车C把我D送到了医院。 (还)
- Câu 14:** 我们实在A不清楚B刘祥究竟是C一个D人。 (怎样)
- Câu 15:** 经过抢救A, 孩子终于醒B了, 大夫和孩子的父母C都松了一口气D。 (过来)
- Câu 16:** 从河内坐A飞机去胡志明市用B不C两个小时D就到了。 (了)
- Câu 17:** 兰兰A笑得B没有C林静D甜。 (那么)
- Câu 18:** 自从上个月到北京后A, 陈经理陪客人去北京饭店品尝B过C烤鸭D。 (五次)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 19 đến câu 28.

前些年, 有一次乘长途汽车旅行, 中途停车休息时, (19)_____有人敲我身边的车窗玻璃, 我看见一个披黄色围巾的少女, 手里拿着一堆什么东西。

打开车窗, 听(20)_____她说: “先生, 买条项链吧, 五块钱一条。”她举起手上的不加染色的木制项链。 “或者把您手头的空罐儿给我好吗?”

我(21)_____手里的空饮料罐儿递给她。我看到她那冻得有些发红的小脸儿。十三四岁的瘦弱(22)_____, 如同风雨中的一棵小草。

邻座有人说, 五个空饮料罐儿在这儿可以换一块钱。我想, 也许她很(23)_____钱。我把十块钱和一罐儿饮料又(24)_____递给她, 她眼中露出感激之情。(25)_____, 她连忙说: “先生, 我不能要您的钱。”说着, 把饮料和钱还(26)_____我。我没有去接, 顺手拿过她手中的两条项链: “我买你的项链吧。”说着, 我把其中的一条项链戴在她的脖子上。少女十分感动地对我说: “谢谢您, 祝您一路平安。”我向她招招手, 心里默默地(27)_____她说: “孩子, 我也(28)_____你一生平安!”

我并不喜欢那条项链, 却一直保留着它, 并惦念着那个披着黄色围巾的小姑娘。

- Câu 19:** A. 偶然 B. 然而 C. 突然 D. 偶尔
- Câu 20:** A. 见 B. 了 C. 着 D. 好
- Câu 21:** A. 从 B. 将 C. 用 D. 包
- Câu 22:** A. 体形 B. 体重 C. 身材 D. 身高
- Câu 23:** A. 需要 B. 必须 C. 需求 D. 要求
- Câu 24:** A. 总体 B. 一起 C. 一共 D. 总共
- Câu 25:** A. 虽然 B. 仍然 C. 而且 D. 然而
- Câu 26:** A. 付 B. 给 C. 到 D. 送
- Câu 27:** A. 凭 B. 对 C. 对于 D. 由
- Câu 28:** A. 庆祝 B. 祝福 C. 祝贺 D. 祝词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 29: Phiên âm đúng của từ 赏月 là: _____ ǎngyuè.

- A. sh B. s C. x D. c

Câu 30: Phiên âm đúng của từ 飘扬 là: p _____ yáng.

- A. ièo B. iāo C. iēo D. iào

Câu 31: Phiên âm đúng của từ 尽量 là: _____.

- A. jìnliàng B. jīnliáng C. jīnliàng D. jīnliáng

Câu 32: Phiên âm đúng của từ 崭新 là: _____ ǎnxīn.

- A. zh B. c C. ch D. z

Câu 33: Phiên âm đúng của từ 轻松 là: qīngs_____.

- A. iōng B. òng C. ōng D. ūng

Câu 34: Phiên âm đúng của từ 密切 là: mì_____iè.

- A. s B. q C. x D. j

Câu 35: Phiên âm đúng của từ 地球 là: dìq_____.

- A. íu B. ióu C. iú D. ioú

Câu 36: Phiên âm đúng của từ 相处 là: _____.

- A. xiàngchǔ B. xiāngchǔ C. xiāngchù D. xiàngchù

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 37: 上岁数的人喜欢说古道今。

- A. 年老的 B. 年轻的 C. 幼年的 D. 中年的

Câu 38: 屋里不怎么热, 何必要开空调呢?

- A. 什么时候开空调 B. 一定要开空调
C. 不必开空调 D. 开空调的原因是什么

Câu 39: 电影要开演了, 快进去吧。

- A. 估计 B. 将要 C. 得到 D. 如果

Câu 40: 从村口走来一群人, 为首的正是我要采访的农民企业家赵成。

- A. 走在前面的 B. 走在最后的 C. 走在中间的 D. 走在旁边的

Câu 41: 电脑和网络的普及使刚发生的事情转眼间传遍世界。

- A. 将来不久 B. 等一会儿 C. 短时间内 D. 一个时期

Câu 42: 情况并不是这样, 父母和兄弟姐妹时时刻刻都为你着想。

- A. 是这样 B. 并非如此 C. 是如此 D. 不如

Câu 43: 上个星期天我们在西湖水上公园玩个痛快。

- A. 不舒服 B. 快 C. 疼 D. 高兴

Câu 44: 在众多学者的反对声中, 他仍没有轻易放弃自己的观点。

- A. 坚决 B. 主动 C. 方便 D. 随便

Câu 45: 对于孩子, 家长光注意智力投资还不够, 道德培养也很重要。

- A. 只 B. 不 C. 好 D. 明

Câu 46: 今天是圣诞节, 街上张灯结彩的, 人来人往好不热闹。

- A. 很热闹 B. 很冷清 C. 不太热闹 D. 一点儿也不热闹

Câu 47: 你为什么把人放走了? 我不是告诉过你这个人无论如何也得把他留住吗?

- A. 要 B. 会 C. 想 D. 能

Câu 48: 池塘里开满了荷花, 嫩红的花朵让人舍不得摘。

- A. 不喜欢 B. 很爱惜 C. 不爱惜 D. 很不喜欢

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 49: 考试的时候考生应该_____看清题目, _____再动笔答题。

- A. 不但……而且…… B. 因为……所以……
C. 先……然后…… D. 假如……那么……

Câu 50: 明天你一定要去, _____有特殊情况, 否则原计划不能改变。

- A. 即使 B. 或者 C. 甚至 D. 除非

Câu 51: 这个汉字应该这样写, 老师教_____我们。

- A. 着 B. 过 C. 的 D. 好

- Câu 52:** 暑假学生不上课, 所以校园里很_____。
- A. 安定 B. 安排 C. 安静 D. 安心
- Câu 53:** 你_____一个人担任不了这份工作, 那么请局里的专家来指导好了。
- A. 由此 B. 从而 C. 因此 D. 既然
- Câu 54:** 王强_____要得满分, _____想拿到奖学金。
- A. 尽管……还…… B. 因为……所以……
C. 不仅……还…… D. 由于……因此……
- Câu 55:** 经常听广播、看电视对提高我的听力水平_____了很大的作用。
- A. 搞 B. 用 C. 起 D. 做
- Câu 56:** 同学们每天上网是_____开阔视野。
- A. 因此 B. 因为 C. 虽然 D. 为了
- Câu 57:** 春天来了, 草儿都长出来了, 田野里一片绿_____的。
- A. 白白 B. 油油 C. 红红 D. 通通
- Câu 58:** 犯了错误并不可怕, 关键是我们应该_____吸取教训, 以利于今后的工作。
- A. 从中 B. 从而 C. 其中 D. 于是
- Câu 59:** 真要感谢我的家庭, 叫我懂得珍惜生活中的_____。
- A. 所有 B. 整个 C. 全体 D. 一切
- Câu 60:** 我认为, _____什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人交流思想感情的需要。
- A. 因为 B. 不但 C. 不管 D. 除了
- Câu 61:** 我今天_____不舒服的, 不能陪你们去爬山了。
- A. 更 B. 全 C. 太 D. 怪
- Câu 62:** 你别生气, _____小明问你这些也是关心你, 没别的意思。
- A. 人家 B. 另外 C. 别人 D. 大家
- Câu 63:** _____国庆之际, 越南中央电视台播放了关于武元甲大将军的纪录片。
- A. 随 B. 值 C. 在 D. 按
- Câu 64:** 小范前天和昨天都_____来上课, 不知今天来_____来。
- A. 不……没…… B. 没……没…… C. 没……不…… D. 不……不……
- Câu 65:** 有_____就要考试了, 父母都非常照顾我, 时不时提醒我注意身体。
- A. 两三天 B. 二三天 C. 三二天 D. 一两天
- Câu 66:** 改革中会遇到许多困难, 但是_____我们一起努力, _____一定能够找到解决问题的方法。
- A. 只要……就…… B. 一……就…… C. 只有……才…… D. 无论……也……
- Câu 67:** 青少年是国家的_____。
- A. 希望 B. 盼望 C. 愿望 D. 渴望
- Câu 68:** 他_____, 汉语说得不错。
- A. 已经来中国三年多了 B. 已经三年多了来中国
C. 来中国三年已经多了 D. 已经来三年多中国了
- Câu 69:** 酸奶中含有多种营养素, _____誉为完全食品。
- A. 被 B. 把 C. 替 D. 叫
- Câu 70:** 我_____辛苦点儿, 也不麻烦他人。
- A. 反而 B. 接着 C. 无论 D. 宁可
- Câu 71:** 这么多年来, 越南和古巴两国人民之间一直有_____深厚的友谊。
- A. 过 B. 了 C. 得 D. 着
- Câu 72:** 你最爱唱的歌曲是《让世界充满爱》_____?
- A. 呀 B. 吧 C. 呢 D. 啊

Câu 73: 我_____过越南南方的美顺大桥, 十分雄伟壮观。

- A. 参观 B. 游泳 C. 旅行 D. 拜访

Câu 74: 古树后边走出_____来。

- A. 某个人 B. 这个人 C. 一个人 D. 哪个人

Câu 75: 正确的学习方法_____能节省时间和精力, _____能提高学习的效果。

- A. 一方面……一方面…… B. 哪怕……也……
C. 一会儿……一会儿…… D. 与其……不如……

Câu 76: 他从冰箱里拿出几_____啤酒来请我们喝。

- A. 双 B. 件 C. 把 D. 瓶

Câu 77: 他是_____。

- A. 一向令人尊敬对工作认真的一个好负责的老师
B. 一个一向令人尊敬的对工作负责认真的好老师
C. 一个一向对工作认真负责的令人尊敬的好老师
D. 一个好的老师一向对工作认真负责令人尊敬的

Câu 78: 这儿的人真多, 咱们_____找一家好吗?

- A. 又 B. 另 C. 还 D. 别

Câu 79: 听说芽庄的海滩美极了, _____再远一点儿, 我也要去看看。

- A. 尽管 B. 就是 C. 不管 D. 既然

Câu 80: 奶奶_____八十岁了, _____精神还是挺好的。

- A. 不是……而是…… B. 要是……就……
C. 即使……也…… D. 虽然……但是……

----- HẾT -----